

Số: 228/QĐ-THTP

Uông Bí, ngày 29 tháng 6 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai dự toán Thu - Chi NSNN 6 tháng đầu năm 2025**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN PHÚ**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 6488/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-PGDĐT ngày 03/01/2025 của Phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Uông Bí về việc giao Dự toán Thu - Chi ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 57/QĐ-PGDĐT ngày 13/01/2025 của Phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Uông Bí về việc cấp bổ sung kinh phí quỹ lương biên chế và giáo viên hợp đồng năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-PGDĐT ngày 09/6/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc cấp bổ sung kinh phí không tự chủ cho các đơn vị trường học năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 843/QĐ-PGDĐT ngày 09/6/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc cấp bổ sung kinh phí Mua sắm trang thiết bị dạy học (Nguồn ngân sách Thành phố cấp năm 2025);*

*Căn cứ Quyết định số 851/QĐ-PGDĐT ngày 11/6/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc cấp bổ sung kinh phí Mua sắm trang thiết bị dạy học năm 2025;*

*Xét đề nghị của Tổ văn phòng.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công khai số liệu dự toán Thu - Chi NSNN 6 tháng đầu năm 2025 của trường Tiểu học Trần Phú.

**Điều 2.** Thời gian công khai 90 ngày, kể từ ngày 30/6/2025 đến hết ngày 30/9/2025

**Điều 3.** Các ông (bà) Ban giám hiệu, kế toán, các tổ chuyên môn và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên căn cứ quyết định thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Bảng tin nhà trường;
- Cổng TTĐT nhà trường;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Lưu: VT.



**Nguyễn Trung Dũng**

*Uông Bí, ngày 30 tháng 6 năm 2025*

**BIÊN BẢN**

**Về việc niêm yết công khai dự toán Thu - Chi NSNN 6 tháng đầu năm 2025**

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 6488/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-PGDĐT ngày 03/01/2025 của Phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Uông Bí về việc giao Dự toán Thu - Chi ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 57/QĐ-PGDĐT ngày 13/01/2025 của Phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Uông Bí về việc cấp bổ sung kinh phí quỹ lương biên chế và giáo viên hợp đồng năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-PGDĐT ngày 09/6/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc cấp bổ sung kinh phí không tự chủ cho các đơn vị trường học năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 843/QĐ-PGDĐT ngày 09/6/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc cấp bổ sung kinh phí Mua sắm trang thiết bị dạy học (Nguồn ngân sách Thành phố cấp năm 2025);

Căn cứ Quyết định số 851/QĐ-PGDĐT ngày 11/6/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc cấp bổ sung kinh phí Mua sắm trang thiết bị dạy học năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 228/QĐ-THTP ngày 29/6/2025 của trường Tiểu học Trần Phú về việc công khai dự toán thu - chi NSNN 6 tháng đầu năm 2025.

Hôm nay, vào hồi 8h30' ngày 30/6/2025, tại trường Tiểu học Trần Phú.

**1. Thành phần:**

- Toàn bộ CB - GV - NV nhà trường: 45/45 đ/c vắng: 0
- Chủ trì: Đ/c Nguyễn Trung Dũng                      - Chức vụ: Hiệu trưởng

- |                                              |                            |
|----------------------------------------------|----------------------------|
| - Đ/c Nguyễn Hữu Dũng                        | - Chức vụ: Phó Hiệu trưởng |
| - Đ/c Đỗ Thị Thanh Hòa                       | - Chức vụ: Phó Hiệu trưởng |
| - Đại diện Ban TTND: Đ/c Lê Thị Nhung        | - Trưởng ban TTND          |
| - Đại diện tổ Tài chính: Đ/c Nguyễn Thị Hạnh | - Chức vụ: Kế toán         |
| - Người ghi biên bản: Trần Thị Duyên         | - Chức vụ: Thư ký          |

## 2. Nội dung:

**2.1.** Tiến hành niêm yết công khai dự toán thu - chi NSNN 6 tháng đầu năm 2025 của trường Tiểu học Trần Phú (kèm theo bản dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 của trường Tiểu học Trần Phú).

**2.2.** Thời gian niêm yết: 90 ngày, kể từ ngày 30/6/2025 đến hết ngày 30/9/2025

**2.3.** Địa điểm niêm yết: Tại bảng thông báo của trường Tiểu học Trần Phú, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

**3.** Trong thời gian niêm yết nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung dự toán Thu - Chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 của trường Tiểu học Trần Phú, đề nghị gửi kiến nghị về Trường (qua Đ/C Lê Thị Nhung - Chức vụ: Giáo viên, Trưởng ban TTND – SĐT: 0774225899) để giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường thực hiện việc bảo đảm an toàn dự toán thu - chi NSNN 6 tháng đầu năm 2025 của trường Tiểu học Trần Phú từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 9h00' cùng ngày. Biên bản được lập thành 02 (hai) bản để lưu hồ sơ tại trường và công khai.

THƯ KÝ      TRƯỞNG BAN TTND      KẾ TOÁN



Trần Thị Duyên



Lê Thị Nhung



Nguyễn Thị Hạnh

CHỦ TRÌ  
HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
TIỂU HỌC  
TRẦN PHÚ



Nguyễn Trung Dũng

Đơn vị: Trường TH Trần Phú

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622 - Loại: 070 - Khoản: 072

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã QHNS: 1067400

Uông Bí, ngày 30 tháng 6 năm 2025

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Tiểu học Trần Phú công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

| Số TT | Nội dung                                                              | Dự toán năm 2025 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|-----------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                     | 3                | 4                              | 5                                   | 6                                                        |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                           |                  |                                |                                     | 0                                                        |
| I     | Tổng số thu                                                           |                  |                                |                                     |                                                          |
| 1     | Số thu phí, lệ phí                                                    |                  |                                |                                     |                                                          |
| 2     | Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ                              |                  | -                              |                                     |                                                          |
| 2.1   | .....                                                                 |                  | -                              |                                     |                                                          |
| II    | Chi từ nguồn thu được để lại                                          |                  |                                |                                     |                                                          |
| 1     | Số chi phí, lệ phí                                                    |                  |                                |                                     |                                                          |
| 2     | Chi hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ                              |                  | -                              |                                     |                                                          |
| 2.1   | .....                                                                 |                  | -                              |                                     |                                                          |
| 3     | Thu sự nghiệp khác                                                    |                  |                                |                                     |                                                          |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                        | 11.259.380.400   | 4.935.160.942                  |                                     |                                                          |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                                            | 11.259.380.400   | 4.935.160.942                  |                                     |                                                          |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                                | 11.259.380.400   | 4.935.160.942                  |                                     |                                                          |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                      | 9.788.669.000    | 4.708.348.934                  |                                     |                                                          |
| 1.1.1 | Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác |                  | 4.708.348.934                  |                                     |                                                          |
|       | Mục 6000: Tiền lương                                                  |                  | 2.031.517.800                  |                                     |                                                          |
|       | - TM: 6001: Lương theo ngạch, bậc                                     |                  | 2.031.517.800                  |                                     |                                                          |
|       | Mục 6100: Phụ cấp lương                                               |                  | 1.285.165.307                  |                                     |                                                          |
|       | - TM: 6101: Phụ cấp chức vụ                                           |                  | 35.802.000                     |                                     |                                                          |
|       | - TM: 6102: Phụ cấp khu vực                                           |                  | 233.064.000                    |                                     |                                                          |
|       | - TM: 6105: Phụ cấp thêm giờ                                          |                  | 11.377.896                     |                                     |                                                          |
|       | - TM: 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề                                       |                  | 716.458.740                    |                                     |                                                          |
|       | - TM: 6113: Phụ cấp trách nhiệm                                       |                  | 5.616.000                      |                                     |                                                          |
|       | - TM: 6115: PC TNVK, Thâm niên nghề                                   |                  | 282.846.671                    |                                     |                                                          |
|       | Mục: 6200: Tiền thưởng                                                |                  | 7.120.000                      |                                     |                                                          |
|       | TM: 6249: Thưởng khác                                                 |                  | 7.120.000                      |                                     |                                                          |
|       | Mục: 6250: Phúc lợi tập thể                                           |                  | 8.735.000                      |                                     |                                                          |
|       | TM: 6254: Tiền khám bệnh định kỳ                                      |                  |                                |                                     |                                                          |
|       | - TM: 6299: Chi khác                                                  |                  | 8.735.000                      |                                     |                                                          |
|       | Mục: 6300: Các khoản đóng góp                                         |                  | 544.521.415                    |                                     |                                                          |

| Số TT | Nội dung                                                              | Dự toán năm 2025 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|-----------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|       | - TM: 6301: Bảo hiểm xã hội                                           |                  | 411.279.131                    |                                     |                                                          |
|       | - TM: 6302: Bảo hiểm y tế                                             |                  | 70.504.996                     |                                     |                                                          |
|       | - TM: 6303: Kinh phí công đoàn                                        |                  | 39.235.624                     |                                     |                                                          |
|       | - TM: 6304: Bảo hiểm thất nghiệp                                      |                  | 23.501.664                     |                                     |                                                          |
|       | <b>Mục: 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>               |                  | <b>19.164.600</b>              |                                     |                                                          |
|       | TM: 6449: PC ngoài trời GVTD                                          |                  | 19.164.600                     |                                     |                                                          |
|       | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                   |                  | <b>40.048.212</b>              |                                     |                                                          |
|       | - TM: 6501: Tiền điện                                                 |                  | 29.659.132                     |                                     |                                                          |
|       | - TM: 6502: Tiền nước                                                 |                  | 10.389.080                     |                                     |                                                          |
|       | TM: 6504: Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường                         |                  |                                |                                     |                                                          |
|       | <b>Mục: 6550: Vật tư văn phòng</b>                                    |                  | <b>96.062.000</b>              |                                     |                                                          |
|       | - TM: 6551: Văn phòng phẩm                                            |                  | 25.345.000                     |                                     |                                                          |
|       | - TM: 6552: Mua sắm CCDC VP                                           |                  | 1.030.000                      |                                     |                                                          |
|       | - TM: 6553: Khoản VPP                                                 |                  |                                |                                     |                                                          |
|       | - TM: 6599: Vật tư văn phòng khác                                     |                  | 69.687.000                     |                                     |                                                          |
|       | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                              |                  | <b>5.201.400</b>               |                                     |                                                          |
|       | - TM: 6605: cước phí Internet, thuê đường truyền mạng                 |                  |                                |                                     |                                                          |
|       | - TM: 6608: Sách, báo, tạp chí thư viện                               |                  | 5.201.400                      |                                     |                                                          |
|       | <b>Mục: 6700: Công tác phí</b>                                        |                  | <b>4.750.000</b>               |                                     |                                                          |
|       | TM: 6701: Tiền vé máy bay, taxi, xe                                   |                  | 1.400.000                      |                                     |                                                          |
|       | TM: 6702: Phụ cấp công tác phí                                        |                  |                                |                                     |                                                          |
|       | TM: 6703: Tiền thuê phòng ngủ                                         |                  | 350.000                        |                                     |                                                          |
|       | TM: 6704: Khoản công tác phí                                          |                  | 3.000.000                      |                                     |                                                          |
|       | <b>Mục: 6750: Chi thuê mướn</b>                                       |                  | <b>149.280.000</b>             |                                     |                                                          |
|       | TM: 6757: Thuê lao động trong nước                                    |                  | 149.280.000                    |                                     |                                                          |
|       | TM: 6799: Chi thuê mướn khác                                          |                  |                                |                                     |                                                          |
|       | <b>Mục 6900: Sửa chữa tài sản, cơ sở hạ tầng</b>                      |                  | <b>11.400.000</b>              |                                     |                                                          |
|       | TM: 6907: Nhà cửa                                                     |                  |                                |                                     |                                                          |
|       | TM: 6912: Thiết bị CNTT                                               |                  | 11.400.000                     |                                     |                                                          |
|       | TM: 6913: Tài sản và TB văn phòng                                     |                  |                                |                                     |                                                          |
|       | TM : 6921: Đường điện, cấp thoát nước                                 |                  |                                |                                     |                                                          |
|       | TM: 6949: Các tài sản và công trình cơ sở hạ tầng khác                |                  |                                |                                     |                                                          |
|       | <b>Mục: 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của ngành</b>              |                  | <b>429.896.100</b>             |                                     |                                                          |
|       | TM: 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành |                  |                                |                                     |                                                          |
|       | TM: 7004: Đồng phục, trang phục                                       |                  |                                |                                     |                                                          |
|       | TM: 7049: Chi phí khác                                                |                  | 429.896.100                    |                                     |                                                          |
|       | <b>Mục: 7050: Mua sắm tài sản vô hình</b>                             |                  | <b>18.000.000</b>              |                                     |                                                          |
|       | TM: 7053: Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                    |                  | 18.000.000                     |                                     |                                                          |
|       | <b>Mục: 7750: Chi khác</b>                                            |                  | <b>57.487.100</b>              |                                     |                                                          |
|       | TM: 7756: Chi các khoản phí và lệ phí của đơn vị dự toán              |                  | 5.880.600                      |                                     |                                                          |
|       | TM: 7757: Bảo hiểm tài sản và phương tiện                             |                  |                                |                                     |                                                          |
|       | TM: 7799: Chi các khoản khác                                          |                  | 51.606.500                     |                                     |                                                          |
| 1.1.2 | <b>Quản lý nhà nước</b>                                               |                  |                                |                                     |                                                          |
|       | <b>Tiền lương</b>                                                     |                  |                                |                                     |                                                          |

| Số TT      | Nội dung                                                                        | Dự toán năm 2025     | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|            | Phụ cấp lương                                                                   |                      |                                |                                     |                                                          |
|            | Các khoản đóng góp                                                              |                      |                                |                                     |                                                          |
|            | Thanh toán dịch vụ công cộng                                                    |                      |                                |                                     |                                                          |
|            | .....                                                                           |                      |                                |                                     |                                                          |
| <b>1.2</b> | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                   | <b>1.056.711.400</b> | <b>215.112.008</b>             |                                     |                                                          |
| <b>1.</b>  | <b>Mục 6000: Tăng lương, phụ cấp</b>                                            | <b>116.472.400</b>   |                                |                                     |                                                          |
| <b>2.</b>  | <b>Mục 6100: Phụ cấp lương</b>                                                  | <b>313.830.000</b>   | <b>133.650.000</b>             |                                     |                                                          |
|            | - TM: 6051: Lương hợp đồng theo chế độ                                          | 313.830.000          | 133.650.000                    |                                     |                                                          |
| <b>3.</b>  | <b>Mục: 6100: Phụ cấp lương</b>                                                 | <b>80.000.000</b>    | <b>61.972.008</b>              |                                     |                                                          |
|            | TM: 6149: Phụ GV dạy hs khuyết tật                                              | 80.000.000           | 61.972.008                     |                                     |                                                          |
| <b>4.</b>  | <b>Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b> | <b>27.000.000</b>    | <b>4.200.000</b>               |                                     |                                                          |
|            | TM: 6157: trợ cấp ưu đãi học tập cho đối tượng chính sách                       | 27.000.000           | 4.200.000                      |                                     |                                                          |
| <b>5.</b>  | <b>Mục: 6300: Các khoản đóng góp</b>                                            |                      | <b>15.290.000</b>              |                                     |                                                          |
|            | - TM: 6301: Bảo hiểm xã hội                                                     |                      | 11.550.000                     |                                     |                                                          |
|            | - TM: 6302: Bảo hiểm y tế                                                       |                      | 1.980.000                      |                                     |                                                          |
|            | - TM: 6303: Kinh phí công đoàn                                                  |                      | 1.100.000                      |                                     |                                                          |
|            | - TM: 6304: Bảo hiểm thất nghiệp                                                |                      | 660.000                        |                                     |                                                          |
| <b>6.</b>  | <b>Bổ sung theo định mức 15% hoạt động chung</b>                                | <b>40.000.000</b>    |                                |                                     |                                                          |
| <b>7.</b>  | <b>Mua sắm trang thiết bị dạy học</b>                                           | <b>47.670.000</b>    |                                |                                     |                                                          |
| <b>8.</b>  | <b>Mua sắm tập trung tài sản trên 10 triệu</b>                                  | <b>371.625.000</b>   |                                |                                     |                                                          |
| <b>9.</b>  | <b>Mua sắm tại đơn vị tài sản dưới 10 triệu</b>                                 | <b>60.114.000</b>    |                                |                                     |                                                          |
| <b>1.3</b> | <b>Kinh phí thưởng không thường xuyên</b>                                       | <b>414.000.000</b>   | <b>11.700.000</b>              |                                     |                                                          |
|            | TM: 6201: Tiền thưởng thường xuyên                                              |                      |                                |                                     |                                                          |
|            | TM: 6249: Tiền thưởng đột xuất                                                  |                      | 11.700.000                     |                                     |                                                          |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Trung Dũng